| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 296/2025/DS-PT
Ngày: 20/6/2025
*V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Tồn**
*Các Thẩm phán:* Ông **Đặng Kim Nhân**
Ông **Nguyễn Tiến Dũng**

***- Thư ký phiên tòa**:* Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1640/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Hồng P, sinh năm 1957; Địa chỉ: E N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà P: Luật sư Trần Thị Như T, Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh P; Địa chỉ: C N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- ***Bị đơn:*** Vợ chồng ông Phạm Đình V, sinh năm 1963, bà Lê Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: 4 N, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Hồng P trình bày:

Ông bà nội tên Phạm T1, bà Phan Thị D (đều đã chết) có tạo lập được khu đất hiện nay mang các số hiệu 406/7, 406/9, 406/11 đường N, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên, sau đó chia cho các con Phạm T2 (cha bà P) thửa số 406/7, chia cho Phạm Đ (cha ông V) thửa 406/9, chia cho Phạm T3 (hiện các con ông T3 ở) thửa 406/11.

Sau khi được cho đất, ông Phạm T2, Phạm Đoan C lại mỗi nhà 1m x 40m thành khoảnh đất 2m x 40m = 80m$^2$ từ sau hậu ra đường hẻm bê tông đường Nguyễn Công T4 để làm lối đi chung giữa hai nhà, sử dụng giếng chung ông bà để lại. Hai gia đình đã được Nhà nước công nhận QSDĐ, QSH nhà. Cha bà P là Phạm T2 (chết năm 2001), mẹ Đào Thị T5 đã tặng cho nhà đất số 406/7 Nguyễn Công T4 cho bà Phạm Hồng P, được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BĐ 833813 ngày 25/3/2013 đối với thửa đất số 53, TBĐ D4-III, diện tích đất 220,6m$^2$ (có sơ đồ kích thước thể hiện tại GCNQSDĐ), không bao gồm diện tích lối đi chung 80m$^2$ này.

Cha mẹ ông V là Phạm Đ, Trần Thị S cũng tặng cho nhà đất số 406/9 Nguyễn Công T4 cho vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CĐ 615280 ngày 19/8/2016 đối với thửa đất số 43, TBĐ D4-III (đo đạc năm 1996), diện tích đất 197,96m$^2$ (có sơ đồ kích thước thể hiện tại GCNQSDĐ), không bao gồm diện tích lối đi chung 80m2 này.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông V, bà L đã có hành vi lấn chiếm lối đi chung, làm cổng che chắn hết lối đi chung 80m$^2$ làm 02 cổng, 01 cổng sát mặt đường hẻm, 01 cổng vô sau 17m, không cho gia đình nguyên đơn Phạm Hồng P sử dụng.

Qua tìm hiểu, nguyên đơn biết vợ chồng ông V, bà L đã được UBND thành phố T cấp mới lại Giấy chứng nhận QSD đất số CN 950185 ngày 10/8/2018 thửa đất số 43, TBĐ D4-III (đo đạc năm 1996), diện tích đất tăng lên 276,9m$^2$ (tức là tăng thêm 78,94m$^2$ là bao gồm cả đường đi chung mà hai gia đình đã chừa ra).

Do đó, nguyên đơn bà Phạm Hồng P yêu cầu: công nhận diện tích đất 01m x 40m = 40m$^2$ thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông

Phạm Đình V, bà Lê Thị L phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên phần diện tích đất này (vị trí phía Bắc nhà nguyên đơn và giáp phía Nam nhà đất của bị đơn từ sau hậu ra hẻm chính đường N). Căn cứ bản vẽ hiện trạng thì phần tranh chấp lối đi chung là 55m2/2 = 26,5m$^2$.

Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số CN 950185 ngày 10/8/2018 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L do việc cấp GCNQSDĐ không đúng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L thống nhất trình bày:

Giữa nhà đất số D (nhà bà P) và nhà đất số D (nhà ông V) có lối đi chung chỉ có bề ngang khoảng 0,5m, bề sâu chỉ khoảng 17m, quá trình sử dụng, bị đơn có chừa thêm 0,5m bề ngang để làm cổng có bề ngang 1m, sâu 17m mục đích ngăn trộm chung hai nhà, không có việc lấn chiếm đất của bà P.

Về việc diện tích đất theo GCNQSDĐ số CN 950185 ngày 10/8/2018 do UBND thành phố T cấp có tăng diện tích là 78,94m2 do khi đo đạc lại hiện trạng, bị đơn có sử dụng phần đất 61m$^2$ phía sau hậu được cô ruột Phạm Thị X cho sử dụng ổn định từ năm 1987 và diện tích góc tam giác đường cứu hỏa (không còn nữa) nên được Nhà nước cấp đổi giấy CNQSDĐ mới, diện tích tăng thêm không thuộc đất đường đi chung, chỉ chấp nhận tháo dỡ cổng sắt rào trên 0,5m x 17m = 8,5m$^2$ (là lối đi chung), không chấp nhận yêu cầu khác của bà P. Tuy nhiên, qua kết quả đo vẽ và xác minh của TAND tỉnh Phú Yên, cũng như quá trình kê khai đăng ký QSDĐ của cha tôi và cha bà P thì hai ông đã ký ranh giới đất cho nhau, không thể hiện bất cứ đường đi chung nào giữa hai nhà nên tôi không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà P, lối đi diện tích 13,2m$^2$ là đất chưa công nhận cho ai.

Ủy ban nhân dân thành phố T cung cấp tài liệu về cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Đình V, bà Phạm Hồng P tại các Công văn số 5214/UBND ngày 15/8/2022, Công văn số 8576/UBND ngày 20/12/2023; Công văn số 46/CNVPĐKĐĐ ngày 07/01/2022 và Công văn số 90/CNVPĐKĐĐ ngày 15/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tuy Hòa

Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố T cung cấp tài liệu ranh giới, mốc giới, bản đồ địa chính của 02 thửa đất (hộ Phạm T2 và hộ Phạm Đ).

Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P không có văn bản trình bày ý kiến, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông V, bà P đã được UBND thành phố T cung cấp.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:*

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 95, 96, 99, 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 BLDS; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hồng P: Công nhận cho bà P được QSDD diện tích 13,2m$^2$ (số hiệu đỉnh thửa: 25-7-8-27-26-25) trừ lại phần diện tích ban công 0,8m$^2$ còn lại diện tích 12,4m2, buộc vợ chồng ông V, bà L tháo dỡ cổng sắt dài 0,51m (từ điểm 7-8) trả đất cho bà P, bà P được quyền kê khai đăng ký QSDĐ và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước về phần đất được công nhận nêu trên.

Đình chỉ yêu cầu của bà P về việc hủy GCNQSDĐ số CN 950185 ngày 10/8/2018 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2024, bị đơn vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu yêu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo: đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát cho rằng, về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T, UBND phường A, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P có đơn đề nghị vắng mặt; Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Đình V:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất thửa đất số 53, TBĐ D4-III (đo đạc năm 1996) và thửa đất số số 43, TBĐ D4-III (đo đạc năm 1996) hiện nay mang các số hiệu 406/7, 406/9 đường N, phường A, thành phố T,

tỉnh Phú Yên cùng chung nguồn gốc là của ông bà nội tên Phạm T1, bà Phan Thị D (đều đã chết) tạo lập giao lại quyền cho các con Phạm T2 (cha bà P), Phạm Đ (cha ông V).

[2.2] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 545552201500424 cấp ngày 28/7/2006 công nhận cho ông Phạm T2 (chết năm 2001), bà Đào Thị T5 được QSH nhà ở gắn liền QSDĐ diện tích 229,9m2, ngày 30/10/2006, bà Đào Thị T5 (mẹ bà P) được UBND thành phố T cấp Giấy CNQSDĐ số AC616830 thửa đất số 53 diện tích 229,9m$^2$, bà P nhận tặng cho QSDĐ này và được cấp GCNQSDĐ số BDD833813 ngày 25/3/2013 diện tích thửa đất số 53 còn 220,6m$^2$, lý do giảm trong hồ sơ cấp GCN thể hiện tại Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 20/01/2013 là do quá trình đo đạc và chừa đường hẻm, tại Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà đất thể hiện giới cận thửa đất 53 có phía Bắc giáp đường đi chung nhà ông Phạm Đoan .

[2.3] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 63 quyển số 25 CNSH cấp ngày 03/6/1994 công nhận cho Phạm Đ, Trần Thị S được QSH nhà ở gắn liền QSD diện tích đất 197,96m$^2$, vợ chồng ông V, bà L nhận tặng cho nhà đất nêu trên được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp Giấy CNQSDĐ số CĐ615280 thửa đất số 43 diện tích 197,96m$^2$. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông V, bà L đăng ký cấp đổi Giấy CN và được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ số CN 950185 ngày 10/8/2018 diện tích 276,9m2, tăng 78,94m$^2$. Hồ sơ cấp đổi GCN thể hiện: tại Mảnh trích đo số 534/ĐCL ngày 03/10/2017 diện tích đất là 278,1m$^2$ tăng 80,14m$^2$, ngày 06/10/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T đã có Công văn ngày 06/10/2017 (BL115) chuyển hồ sơ cấp đổi để UBND phường A thực hiện lại thủ tục xác nhận diện tích tăng thêm. Quá trình UBND phường A thực hiện thủ tục, tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư (BL106) bà P xác nhận bà không tham dự, không ký vào phiếu này, các thủ tục niêm yết về nguồn gốc diện tích tăng thêm do bà không ở tại nhà 406/7 nên không được biết để phát sinh tranh chấp, tại phiên tòa ông V cũng cho rằng các thủ tục hành chính là do địa phương tiến hành, bản thân ông cũng không biết nhưng UBND phường A xác nhận nguồn gốc diện tích tăng thêm là đúng. Theo mảnh trích đo số 12 (15/01/2018) khi cấp đổi lại sổ đỏ thì phần diện tích tăng thêm tại phần giáp nhà bà P là 64m$^2$ trùng với phần tranh chấp lối đi chung diện tích 55,5m$^2$ theo Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 02-2023 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P thực hiện ngày 17/02/2023. UBND phường A đã có các biên bản làm việc với bà Lê Thị L để xác nhận lại phần diện tích tăng thêm. Đồng thời ông V, bà L đã nộp tiền sử dụng đất tăng thêm và lệ phí trước bạ số tiền 266.185.680đ. Tại phiên tòa, ông V cho rằng diện tích tăng thêm có phần do cha ông được cô Phạm Thị X cho nhưng ông không dùng giấy sang nhượng này để chứng minh diện tích tăng thêm khi đăng ký cấp

đổi GCN. Căn cứ tài liệu do UBND phường A cung cấp: tại bản đồ địa chính đo đạc năm 1996, hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 43 diện tích 292,2m$^2$, thửa đất số 53 diện tích 233m$^2$ và biên bản xác định ranh giới mốc giới 02 thửa đất không tồn tại lối đi nào nhưng ông T2, ông Đ khi đăng ký QSD đã không kê khai hết diện tích. Qua các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2023, ngày 04/4/2024, ngày 24/4/2024 cho thấy giữa hai nhà tồn tại 01 lối đi thuộc khuôn viên sử dụng của gia đình ông V ngăn cách bởi bức tường của nhà bà P, khi bà P đăng ký QSDĐ, giới cận phía Bắc ghi giáp đường đi chung nhà Phạm Đ, điều này cho thấy trình bày của bà P là đúng sự thật việc hai nhà thỏa thuận chừa mỗi bên 01m = 2m và chiều dài 40 là có căn cứ. Hiện trạng phần tranh chấp 55m$^2$ – 13,2m$^2$ = 41,8m$^2$ (thuộc GCQSDĐ cấp cho ông V) theo Mảnh trích đo đất và tài sản gắn liền với đất số 03-2024 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P thực hiện ngày 07/5/2024 tức là diện tích tăng thêm phía giáp ranh nhà bà P đã tồn tại công trình nhà của bị đơn từ lâu, bà P đã không tranh chấp trong quá trình ông V xây dựng công trình ban công, nhà vệ sinh trên phần đất này, không chứng minh được các công trình này xây dựng từ sau khi ông V được tặng cho đất, đồng thời tường nhà bà P đã được xây dựng từ trước tại phần giáp ranh, do đó tuy có căn cứ xác định 02 gia đình tự chừa lối đi không kê khai cấp GCN nhưng quá trình sử dụng, ông V kê khai bổ sung, thực hiện nghĩa vụ tài chính để được nhà nước cấp GCN đối với phần diện tích tăng thêm, tại phiên tòa bà P rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CN 950185 ngày 10/8/2018 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L, do đó HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này. Đối với phần diện tích 13,2m$^2$ chưa được cấp GCN tại Mảnh trích đo đất và tài sản gắn liền với đất số 03-2024 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P thực hiện ngày 07/5/2024, tại Biên bản xác minh ngày 24/4/2024, ông Trần Quốc N, công chức địa chính phường A cho rằng "diện tích này thuộc quyền quản lý của nhà nước, việc cấp cho ai sẽ theo quy định pháp luật khi có yêu cầu của công dân". HĐXX xét thấy diện tích đất này thực tế có nguồn gốc từ đất thuộc QSD của cha bà P nhưng chừa lại làm đường đi chung nên khi kê khai không đưa vào, theo bản trích đo thì gia đình bà P có phần nhà có cửa chừa đi lối đi này ra đường đi (từ điểm 25-26: 0,93m), mặc khác tại biên bản làm việc ngày 10/9/2020, các thành viên của Ủy ban nhân dân phường A tham gia cuộc họp và ông V cũng xác nhận giữa hai thửa đất có đường đi chung nhưng ông V chỉ đồng ý tháo dỡ toàn bộ cổng sắt tiếp giáp với hẻm Nguyễn Công T4 và phần diện tích lối đi chung từ xưa đến nay từ mặt hẻm Nguyễn Công T4 cho đến bậc cấp. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà P công nhận cho bà P được QSDD diện tích 13,2m$^2$ (số hiệu đỉnh thửa: 25-7-8-27-26-25) trừ lại phần diện tích ban công 0,8m$^2$ còn lại diện tích 12,4m$^2$, buộc vợ chồng ông V, bà L tháo dỡ cổng sắt dài 0,51m (từ điểm 7-8) trả đất cho bà P, bà

P được quyền kê khai đăng ký QSDĐ và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước về phần đất được công nhận nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Đình V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 95, 96, 99, 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 BLDS; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hồng P: Công nhận cho bà P được QSDD diện tích 13,2m$^2$ (số hiệu đỉnh thửa: 25-7-8-27-26-25) trừ lại phần diện tích ban công 0,8m2 còn lại diện tích 12,4m$^2$, buộc vợ chồng ông V, bà L tháo dỡ cổng sắt dài 0,51m (từ điểm 7-8) trả đất cho bà P, bà P được quyền kê khai đăng ký QSDĐ và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước về phần đất được công nhận nêu trên.

Đình chỉ yêu cầu của bà P về việc hủy GCNQSDĐ số CN 950185 ngày 10/8/2018 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Phạm Đình V, bà Lê Thị L.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Phạm Đình V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông V đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004570 ngày 23/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:*** **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Tồn**